

Số: 2750 /QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 24 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai số liệu Phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán Độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân cấp giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 (Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân đặc khu; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Đảng ủy đặc khu;
- HĐND đặc khu;
- CT và PCT. UBND đặc khu;
- Các phòng, ban thuộc UBND đặc khu;
- Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – An Giang;
- Tòa án nhân dân Khu vực 2 – An Giang;
- Công thông tin điện tử đặc khu;
- Cơ quan các đoàn thể đặc khu;
- LĐVP + đ/c Thật;
- Lưu: VT, PTCKH, Inxuan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Minh Trí



PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 CỦA ĐẶC KHU PHÚ QUỐC

(Kèm theo Quyết định số: 2750/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2026
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	5.725.010.700.000
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	1.057.740.700.000
I	Chi đầu tư phát triển	178.500.000.000
II	Chi thường xuyên	858.904.700.000
	Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn CCTL	18.822.000.000
*	Tổng chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động, trong đó:	463.089.109.081
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	348.700.455.468
	+ Chi cho mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng	225.737.469.550
	+ Chi tăng lương cơ sở 0,85 triệu đồng	122.962.985.919
	Chi từ nguồn cải cách tiền lương dự kiến chuyển nguồn năm 2025 chuyển sang năm 2026 của ngân sách đặc khu để bố trí các trường hợp tăng lương, luân chuyển công tác giữa các đơn vị và từ các cơ quan cấp tỉnh chuyển về (chi theo mức lương cơ sở 850.000 đồng và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024, chênh lệch hệ số phụ cấp chức vụ theo quy định mới về phụ cấp chức vụ cấp xã và các trường hợp phát sinh chi chế độ chính sách theo quy định chi từ nguồn cải cách tiền lương	20.600.000.000
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	25.645.637.916
	- Chi hoạt động thường xuyên	68.143.015.697
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế	101.430.000.000
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	160.000.000.000
3	Chi Khoa học Công nghệ	-
4	Chi Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	414.375.884.520
5	Chi sự nghiệp y tế	-
6	Chi quản lý hành chính	112.847.303.132
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.489.218.487
8	Phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.000.000.000
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	702.000.000

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2026
10	Chi đảm bảo xã hội	22.851.496.832
11	Chi hoạt động quốc phòng	15.253.232.612
12	Chi hoạt động an ninh trật tự, an toàn xã hội	8.547.840.000
13	Chi khác	12.407.724.417
III	Dự phòng	20.336.000.000
B	CHI TỪ NGUỒN BSMT (I+II+III)	4.667.270.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	4.663.000.000.000
1	Vốn sở xố kiến thiết	4.500.000.000
2	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.500.000.000
3	Vốn ngân sách tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.648.000.000.000
II	Chi thường xuyên	4.270.000.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục	-
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	4.270.000.000
a	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	-
b	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	4.270.000.000
	+ Bảo trợ xã hội Nghị định 20 và Nghị định 76	4.270.000.000
3	Chi hoạt động kinh tế	-

PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 CỦA ĐẶC KHU PHÚ QUỐC
THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Quyết định số: 2750/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2026
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	5.725.010.700.000
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	5.725.010.700.000
I	Chi đầu tư phát triển	4.841.500.000.000
	Vốn số xố kiến thiết	4.500.000.000
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.500.000.000
	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung từ nguồn thu từ đất	4.648.000.000.000
	Nguồn tiền sử dụng đất từ nguồn thu điều tiết theo dự toán	178.500.000.000
II	Chi thường xuyên	863.174.700.000
	Trong đó chi cải cách tiền lương	169.208.623.835
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế	101.430.000.000
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	160.000.000.000
3	Chi Khoa học Công nghệ	
4	Chi Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	414.375.884.520
5	Chi sự nghiệp y tế	
6	Chi quản lý hành chính	112.847.303.132
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.489.218.487
8	Chi sự nghiệp phát thanh	1.000.000.000
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	702.000.000
10	Chi đảm bảo xã hội	27.121.496.832
11	Chi hoạt động quốc phòng	15.253.232.612
12	Chi hoạt động an ninh trật tự, an toàn xã hội	8.547.840.000
13	Chi khác	12.407.724.417
III	Dự phòng	20.336.000.000